



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch	
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Thảo	Thành viên
Ông Phan Đức Chiến	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Văn Đình Hoàn**

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 8 tháng 03 năm 2016



Số: 317 /2016/BC.KTTC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 8 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

**Phạm Thị Xuân Thu**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1462-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>95.012.509.286</b>	<b>123.395.695.795</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.294.109.464	5.548.382.807
111	1. Tiền		7.294.109.464	5.548.382.807
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.978.317.421	70.925.557.906
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	53.456.550.872	35.239.187.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.277.972.834	37.768.257.820
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	463.166.995	480.128.766
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.219.373.280)	(2.562.016.244)
140	IV. Hàng tồn kho	7	23.648.377.162	38.936.514.071
141	1. Hàng tồn kho		23.807.699.269	39.038.358.412
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(159.322.107)	(101.844.341)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.091.705.239	7.985.241.011
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.259.137.403	100.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.832.567.836	7.885.241.011
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>355.423.292.093</b>	<b>253.848.662.017</b>
220	II. Tài sản cố định		293.981.698.623	112.698.478.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	293.948.683.628	112.652.257.268
222	- Nguyên giá		502.608.533.649	277.828.700.565
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208.659.850.021)	(165.176.443.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	33.014.995	46.220.995
228	- Nguyên giá		403.325.314	443.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(370.310.319)	(397.104.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	60.009.591.518	140.876.261.251
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.009.591.518	140.876.261.251
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.432.001.952	273.922.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.432.001.952	273.922.503
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>450.435.801.379</b>	<b>377.244.357.812</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>316.952.286.869</b>	<b>247.540.313.892</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>185.539.439.554</b>	<b>153.998.948.345</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.567.724.150	53.573.099.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		320.218.779	282.399.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.882.648.207	1.887.773.272
314	4. Phải trả người lao động		12.157.658.452	6.879.060.090
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.906.208.381	1.113.454.268
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	557.225.401	9.350.965.562
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	133.835.037.635	79.082.396.105
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.312.718.549	1.829.799.507
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>131.412.847.315</b>	<b>93.541.365.547</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	131.412.847.315	93.541.365.547
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>133.483.514.510</b>	<b>129.704.043.920</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>133.483.514.510</b>	<b>129.704.043.920</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		78.487.720.000	78.487.720.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.487.720.000	78.487.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		928.856.500	928.856.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.599.037.717	2.415.774.418
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		22.678.944.334	15.579.364.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.788.955.959	32.292.328.460
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.569.800.771	8.627.062.487
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18.219.155.188	23.665.265.973
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>450.435.801.379</b>	<b>377.244.357.812</b>

Lê Thị Minh Hoa  
 Người lập

Lại Thị Hạnh Nga  
 Kế toán trưởng



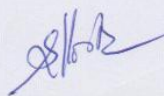
Văn Đình Hoan  
 Tổng Giám đốc

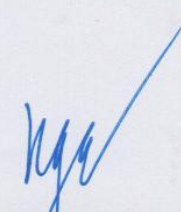
Việt Trì, ngày 8 tháng 03 năm 2016


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	488.263.087.927	369.179.927.125
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	579.260.077	737.324.641
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		487.683.827.850	368.442.602.484
11	4. Giá vốn hàng bán	21	395.883.926.903	282.165.211.590
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.799.900.947	86.277.390.894
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.282.650	30.969.827
22	7. Chi phí tài chính	23	12.582.791.341	5.492.105.584
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.582.791.341	5.492.105.584
25	8. Chi phí bán hàng	24	30.237.923.196	23.192.530.810
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.647.620.457	29.224.306.685
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.353.848.603	28.399.417.642
31	11. Thu nhập khác	26	3.872.348.633	3.919.141.591
32	12. Chi phí khác	27	1.847.998.277	1.835.009.576
40	13. Lợi nhuận khác		2.024.350.356	2.084.132.015
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.378.198.959	30.483.549.657
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.159.043.771	6.818.283.684
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.219.155.188</u>	<u>23.665.265.973</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.089	3.015

  
Lê Thị Minh Hoa  
Người lập

  
Lại Thị Hạnh Nga  
Kế toán trưởng

  
Văn Đình Hoan  
Tổng Giám đốc



Việt Trì, ngày 8 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.378.198.959	30.483.549.657
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		45.511.231.098	27.133.913.604
03	- Các khoản dự phòng		(285.165.198)	436.841.108
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.464.468)	(22.844.591)
06	- Chi phí lãi vay		12.582.791.341	5.492.105.584
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.120.591.732	63.523.565.362
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.342.556.624	(39.960.924.938)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.972.591.177	2.683.840.991
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(56.304.833.043)	7.941.263.200
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.317.216.852)	518.344.154
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.842.417.228)	(5.320.842.616)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.365.920.445)	(7.063.064.662)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.261.807.723	339.337.016
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.666.848.515)	(1.094.955.099)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.200.311.173	21.566.563.408
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.376.940.239)	(115.255.343.329)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		48.600.000	24.284.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.282.650	30.969.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(110.306.057.589)	(115.200.089.502)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		548.288.871.078	460.898.063.805
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(455.664.747.780)	(358.150.546.519)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.772.650.225)	(7.058.791.128)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80.851.473.073	95.688.726.158

1105  
CÔNG TY  
KIỂM  
AAS  
KIỂM



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.745.726.657	2.055.200.064
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.548.382.807	3.493.182.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.294.109.464</u>	<u>5.548.382.807</u>

Lê Thị Minh Hoa  
Người lập

Lại Thị Hạnh Nga  
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan  
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 8 tháng 03 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 78.487.720.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 78.487.720.000 đồng; tương đương 7.848.772 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản:

- Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác;

(Chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán thuốc trừ sâu, và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.)

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm đây chuyển chuyển đổi công nghệ sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm giai đoạn 1 được đưa vào hoạt động làm tăng công suất sản xuất toàn Công ty.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

11105 -  
CÔNG TY  
KIỂM HỨA  
KIỂM T  
AAS  
KIỂM -

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10	năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	14.133.874	10.250.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.279.975.590	5.538.131.882
	<b>7.294.109.464</b>	<b>5.548.382.807</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	5.544.083.851	1.848.190.947
- Công ty Cổ phần XNK Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	10.955.863.918	5.747.373.076
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	2.046.854.260	4.804.960.618
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	4.593.628.548	4.217.608.783
- Công ty CP Đất hiếm Việt Nam	3.040.557.238	-
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	1.882.067.532	3.966.379.456
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.393.495.525	14.654.674.684
	<b>53.456.550.872</b>	<b>35.239.187.564</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	53.456.550.872	35.239.187.564
	<b>53.456.550.872</b>	<b>35.239.187.564</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>2.785.784.439</b>	<b>781.396.146</b>

1105 -  
 CÔNG TY  
 NIỆM NHẬN  
 VÀ KIỂM  
 AA  
 DAN KÍ

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	139.427.298	-	103.810.429	-
Ký cược, ký quỹ	100.806.750	-	61.496.421	-
Phải thu thuế TNCN	222.932.947	-	314.821.916	-
	<b>463.166.995</b>	<b>-</b>	<b>480.128.766</b>	<b>-</b>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	-	123.497.132	-
Công ty CP Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	-	387.193.098	-
Công ty CP Thương mại & Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	-	269.764.704	-
Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
Công ty CP thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	83.277.371
Công ty TNHH Hóa Mỹ phẩm Hòa Hợp			31.747.600	9.524.280
Công ty TNHH Minh Nguyễn	496.014.290	148.804.287	496.014.290	248.007.145
Công ty CP Đất hiếm Việt Nam (Công ty TNHH Phương Nam (6M) cũ)			2.149.855.296	1.504.898.707
Công ty CP giấy BBP	597.459.435	298.729.718	541.202.535	378.841.775
Công ty CP dệt kim VINATEX	7.562.625	3.781.313	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Hà Nội	6.354.820	4.448.374	-	-
	<b>2.675.136.971</b>	<b>455.763.691</b>	<b>4.786.565.522</b>	<b>2.224.549.278</b>



7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.516.336.786	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.722.775.538	-	25.115.236.870	-
Công cụ, dụng cụ	2.917.368.421	-	2.184.798.669	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	583.187.555	-	570.544.822	-
Thành phẩm	6.584.367.755	(159.322.107)	2.651.441.265	(101.844.341)
	<b>23.807.699.269</b>	<b>(159.322.107)</b>	<b>39.038.358.412</b>	<b>(101.844.341)</b>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình chuyển đổi công nghệ màng Membrane 30.000T/Năm	-	138.948.195.251
Hệ làm lạnh - 35 độ	-	1.814.212.000
Đầu tư hệ băng tải muối	-	113.854.000
Đầu tư Công trình Membrane giai đoạn 2	55.413.827.560	-
Đầu tư dự án xút vảy	2.454.177.273	-
Đầu tư lò a xít 3 trong 1 (lò số 4)	2.141.586.685	-
	<b>60.009.591.518</b>	<b>140.876.261.251</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	215.288.000	228.037.314	443.325.314
- Thanh lý, nhượng bán	(40.000.000)	-	(40.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>175.288.000</b>	<b>228.037.314</b>	<b>403.325.314</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	169.067.005	228.037.314	397.104.319
- Khấu hao trong năm	13.206.000	-	13.206.000
- Thanh lý, nhượng bán	(40.000.000)	-	(40.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.273.005</b>	<b>228.037.314</b>	<b>370.310.319</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	46.220.995	-	46.220.995
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.014.995</b>	<b>-</b>	<b>33.014.995</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

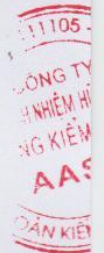
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	695.029.624	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	564.107.779	100.000.000
	<b>1.259.137.403</b>	<b>100.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.217.871.510	44.211.721
Chi phí sửa chữa	214.130.442	229.710.782
	<b>1.432.001.952</b>	<b>273.922.503</b>

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiết tại phụ lục số 02

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Vật tư & Xuất nhập khẩu Hoá chất	-	-	29.591.621.925	29.591.621.925
- Công ty Điện lực Phú Thọ	8.446.028.679	8.446.028.679	5.414.349.072	5.414.349.072
- Công ty TNHH Đức Châu	3.101.806.125	3.101.806.125	3.406.294.760	3.406.294.760
- Các đối tượng khác	19.019.889.346	19.019.889.346	15.160.834.115	15.160.834.115
	<b>30.567.724.150</b>	<b>30.567.724.150</b>	<b>53.573.099.872</b>	<b>53.573.099.872</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Phải trả các đối tượng khác	77.595.175	77.595.175	-	-
	<b>77.595.175</b>	<b>77.595.175</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)			<b>796.407.613</b>	<b>29.591.621.925</b>



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	12.507.961.449	12.482.415.958	25.545.491
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.875.920.445	5.159.043.771	5.365.920.445	1.669.043.771
Thuế Thu nhập cá nhân	11.852.827	458.750.192	456.049.234	14.553.785
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.546.493.120	1.372.987.960	1.173.505.160
	<b>1.887.773.272</b>	<b>20.672.248.532</b>	<b>19.677.373.597</b>	<b>2.882.648.207</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.853.828.381	1.113.454.268
- Chi phí phải trả khác	52.380.000	-
	<b>1.906.208.381</b>	<b>1.113.454.268</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.063.820	5.018.560
- Bảo hiểm xã hội	5.740.182	7.377.614
- Kinh phí đảng ủy	30.153.000	75.131.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.611.447	5.103.672
- Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhận được	-	242.142.000
- Phải trả hàng đang đi đường nhưng chứng từ chưa về	-	8.516.336.786
- Chiết khấu phải trả	285.686.952	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	227.970.000	469.855.930
	<b>557.225.401</b>	<b>9.350.965.562</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu  
Chi tiết tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	68,50%	53.761.570.000	68,50%	53.761.570.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,50%	24.726.150.000	31,50%	24.726.150.000
	<b>100%</b>	<b>78.487.720.000</b>	<b>100%</b>	<b>78.487.720.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.487.720.000	78.487.720.000
- Vốn góp đầu năm	78.487.720.000	78.487.720.000
- Vốn góp cuối năm	78.487.720.000	78.487.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.773.158.000	7.063.894.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.773.158.000	7.063.894.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.678.944.334	15.579.364.542
	<b>22.678.944.334</b>	<b>15.579.364.542</b>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.803.315.780	4.964.584.372
Doanh thu bán thành phẩm	483.459.772.147	364.087.342.753
Doanh thu - Hàng quà tặng	-	128.000.000
	<b>488.263.087.927</b>	<b>369.179.927.125</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>27.929.580.222</b>	<b>23.444.247.458</b>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	508.851.277	737.324.641
Hàng bán bị trả lại	70.408.800	-
	<b>579.260.077</b>	<b>737.324.641</b>



**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.372.008.947	4.512.531.932
Giá vốn của thành phẩm đã bán	391.454.440.190	277.768.833.811
Giá vốn của hàng quà tặng	-	128.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	57.477.766	(244.154.153)
	<b>395.883.926.903</b>	<b>282.165.211.590</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.282.650	30.969.827
	<b>22.282.650</b>	<b>30.969.827</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.582.791.341	5.492.105.584
	<b>12.582.791.341</b>	<b>5.492.105.584</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.655.126.700	1.291.331.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.966.720	22.871.873
Chi phí khuyến mại	-	293.778.000
Chi phí vận chuyển	26.885.889.472	21.371.018.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.012.973	57.480.860
Chi phí khác bằng tiền	222.927.331	156.050.000
	<b>30.237.923.196</b>	<b>23.192.530.810</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.113.709.158	1.778.966.660
Chi phí nhân công	17.249.235.780	13.661.199.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.491.226	676.624.353
Hoàn nhập dự phòng	(342.642.964)	680.995.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.552.540.024	8.036.027.341
Chi phí khác bằng tiền	3.923.287.233	4.390.493.786
	<b>27.647.620.457</b>	<b>29.224.306.685</b>



**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	44.181.818	22.076.364
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.853.302.374	1.616.569.442
Tiền phạt thu được	3.500.000	-
Thu nhập khác	1.971.364.441	2.280.495.785
	<b>3.872.348.633</b>	<b>3.919.141.591</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	30.201.600
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	1.729.149.457	1.180.013.004
Chi phí khác	118.848.820	624.794.972
	<b>1.847.998.277</b>	<b>1.835.009.576</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.378.198.959	30.483.549.657
Các khoản điều chỉnh tăng	72.000.000	488.045.881
- Chi phí không hợp lệ	-	390.444.545
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	72.000.000	60.500.000
- Các khoản phạt	-	37.101.336
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(151.088.857)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Chi phí bị loại ra khỏi chi phí được trừ năm 2013 theo Biên bản kiểm toán nhà nước.	-	(138.836.617)
- Chi phí đã loại ra khỏi chi phí được trừ năm 2013 do hạch toán trùng hai lần theo kết quả kiểm tra của Cục thuế tỉnh Phú Thọ nhưng lại tiếp tục điều chỉnh giảm chi phí của năm 2014.	-	(12.252.240)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	37.772.214
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.450.198.959	30.820.506.681
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>5.159.043.771</b>	<b>6.818.283.684</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.875.920.445	2.120.701.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.365.920.445)	(7.063.064.662)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.669.043.771</b>	<b>1.875.920.445</b>



**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.219.155.188	23.665.265.973
Các khoản điều chỉnh	(1.821.915.519)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(1.821.915.519)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.397.239.669	23.665.265.973
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.848.772	7.848.772
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.089</b>	<b>3.015</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.241.791.138	218.466.570.785
Chi phí nhân công	45.345.057.270	39.037.752.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.511.231.098	27.133.913.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.131.519.597	43.714.086.754
Chi phí khác bằng tiền	12.217.788.531	5.934.083.672
	<b>455.447.387.634</b>	<b>334.286.407.095</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.294.109.464	-	5.548.382.807	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.919.717.867	(2.219.373.280)	35.719.316.330	(2.562.016.244)
	<b>61.213.827.331</b>	<b>(2.219.373.280)</b>	<b>41.267.699.137</b>	<b>(2.562.016.244)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	265.247.884.950	172.623.761.652
Phải trả người bán, phải trả khác	31.124.949.551	62.924.065.434
Chi phí phải trả	1.906.208.381	1.113.454.268
	<b>298.279.042.882</b>	<b>236.661.281.354</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.294.109.464	-	-	7.294.109.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.700.344.587	-	-	51.700.344.587
	<b>58.994.454.051</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.994.454.051</b>

1105  
CÔNG TY  
KIỂM HỨNG  
KIỂM TOÁN  
ASC  
KIỂM - TP



**Tại ngày 01/01/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	5.548.382.807	-	-	5.548.382.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.157.300.086	-	-	33.157.300.086
	<b>38.705.682.893</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.705.682.893</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	133.835.037.635	131.412.847.315	-	265.247.884.950
Phải trả người bán, phải trả khác	31.124.949.551	-	-	31.124.949.551
Chi phí phải trả	1.906.208.381	-	-	1.906.208.381
	<b>166.866.195.567</b>	<b>131.412.847.315</b>	<b>-</b>	<b>298.279.042.882</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	79.082.396.105	93.541.365.547	-	172.623.761.652
Phải trả người bán, phải trả khác	62.924.065.434	-	-	62.924.065.434
Chi phí phải trả	1.113.454.268	-	-	1.113.454.268
	<b>143.119.915.807</b>	<b>93.541.365.547</b>	<b>-</b>	<b>236.661.281.354</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2015	Năm 2014
<b>c) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	84.762.580.000	95.796.243.600
<b>d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	455.174.747.780	358.150.546.519

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>			
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	3.678.147.800	1.145.915.300
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	577.074.442	474.433.900
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng tập đoàn	1.029.863.400	19.076.200
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	2.109.850.080	1.406.413.808
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	3.167.721.000	1.540.520.500
Công ty TNHH Một thành viên đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	17.313.621.500	18.824.291.750
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	53.302.000	33.596.000
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	-	124.998.500
Công ty CP Vật tư XNK Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty CP)	Cùng tập đoàn	8.287.891.496	139.029.549.079
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn	2.454.177.273	229.500.000
<b>Vay vốn</b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam - Vay ngắn hạn	Cùng tập đoàn	-	17.958.119.530

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	468.479.855	265.683.110
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	30.560.941	41.699.540
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng tập đoàn	147.905.340	-
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	302.493.752	42.556.800
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	71.032.500	149.737.500
Công ty TNHH Một thành viên đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	1.763.976.415	289.015.760
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	1.335.636	(7.296.564)
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Vật tư XNK Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty CP)	Cùng tập đoàn	796.407.613	29.591.621.925
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn	899.595.000	151.470.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.017.370.393	2.176.000.000

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

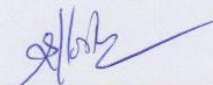
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC


Mã số và khoản mục	Số tiền	Mã số và khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>				
131. Phải thu của khách hàng	35.239.187.564	131. Phải thu ngắn hạn khách hàng	35.239.187.564	-
132. Trả trước cho người bán	37.768.257.820	132. Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.768.257.820	-
139. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.562.016.244)	137. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.562.016.244)	-
135. Các khoản phải thu khác	314.821.916	136. Phải thu ngắn hạn khác	480.128.766	165.306.850
158. Tài sản ngắn hạn khác	165.306.850	155. Tài sản ngắn hạn khác	-	(165.306.850)
218. Phải thu dài hạn khác	-	216. Phải thu dài hạn khác	-	-
268. Tài sản dài hạn khác	-	268. Tài sản dài hạn khác	-	-
230. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.876.261.251	242. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.876.261.251	-
311. Vay và nợ ngắn hạn	79.082.396.105	320. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	79.082.396.105	-
312. Phải trả người bán	53.573.099.872	311. Phải trả người bán ngắn hạn	53.573.099.872	-
316. Chi phí phải trả	1.113.454.268	315. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.113.454.268	-
319. Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.350.965.562	319. Phải trả ngắn hạn khác	9.350.965.562	-
323. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.829.799.507	322. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.829.799.507	-
333. Phải trả dài hạn khác	-	337. Phải trả dài hạn khác	-	-
334. Vay và nợ dài hạn	93.541.365.547	338. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.541.365.547	-

CÔNG TY  
 KIỂM TOÁN  
 HỮU HẠN  
 AASC  
 KIỂM TOÁN

338. Doanh thu chưa thực hiện	-	336. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
411. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.487.720.000	411. Vốn góp của chủ sở hữu	78.487.720.000	-
		411a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	78.487.720.000	78.487.720.000
417. Quỹ đầu tư phát triển	13.623.805.256	418. Quỹ đầu tư phát triển	15.579.364.542	1.955.559.286
418. Quỹ dự phòng tài chính	1.955.559.286		-	(1.955.559.286)
420. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.292.328.460	421. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.292.328.460	-
		421a. - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	8.627.062.487	8.627.062.487
		421b. - LNST chưa phân phối kỳ này	23.665.265.973	23.665.265.973
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
24. Chi phí bán hàng	23.192.530.810	25. Chi phí bán hàng	23.192.530.810	-
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.224.306.685	26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.224.306.685	-
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
02. Khấu hao tài sản cố định	27.133.913.604	02. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	27.133.913.604	-
13. Tiền lãi vay đã trả	(5.320.842.616)	14. Tiền lãi vay đã trả	(5.320.842.616)	-
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.063.064.662)	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.063.064.662)	-
15. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	339.337.016	16. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	339.337.016	-
16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.094.955.099)	17. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.094.955.099)	-
33. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	460.898.063.805	33. Tiền thu từ đi vay	460.898.063.805	-
34. Tiền chi trả nợ gốc vay	(358.150.546.519)	34. Tiền trả nợ gốc vay	(358.150.546.519)	-

  
**Lê Thị Minh Hoa**  
 Người lập

  
**Lại Thị Hạnh Nga**  
 Kế toán trưởng

  
**Văn Đình Hoàn**  
 Tổng Giám đốc  
 Việt Trì, ngày 8 tháng 03 năm 2016



**PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	43.099.083.549	221.604.718.236	8.384.394.084	4.740.504.696	277.828.700.565
- Mua trong năm	42.472.727	9.654.397.740	-	1.187.299.000	10.884.169.467
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.374.678.244	144.675.611.068	26.070.091.911	32.789.900.768	215.910.281.991
- Thanh lý, nhượng bán	(152.256.000)	(1.862.362.374)	-	-	(2.014.618.374)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.363.978.520</b>	<b>374.072.364.670</b>	<b>34.454.485.995</b>	<b>38.717.704.464</b>	<b>502.608.533.649</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	29.463.420.808	129.789.509.105	3.973.178.617	1.950.334.767	165.176.443.297
- Khấu hao trong năm	2.429.239.838	36.836.517.969	2.593.814.390	3.638.452.901	45.498.025.098
- Thanh lý, nhượng bán	(152.256.000)	(1.862.362.374)	-	-	(2.014.618.374)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.740.404.646</b>	<b>164.763.664.700</b>	<b>6.566.993.007</b>	<b>5.588.787.668</b>	<b>208.659.850.021</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	13.635.662.741	91.815.209.131	4.411.215.467	2.790.169.929	112.652.257.268
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.623.573.874</b>	<b>209.308.699.970</b>	<b>27.887.492.988</b>	<b>33.128.916.796</b>	<b>293.948.683.628</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.097.196.852
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.237.953.164



**PHỤ LỤC SỐ 02: VAY**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>78.324.396.105</b>	<b>78.324.396.105</b>	<b>454.598.201.910</b>	<b>426.827.560.380</b>	<b>106.095.037.635</b>	<b>106.095.037.635</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	31.306.276.351	31.306.276.351	242.843.827.228	233.108.182.766	41.041.920.813	41.041.920.813
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ (2)	12.885.198.218	12.885.198.218	123.793.470.574	125.910.985.218	10.767.683.574	10.767.683.574
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (3)	-	-	25.988.730.158	19.303.060.860	6.685.669.298	6.685.669.298
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	9.092.593.950	-	9.092.593.950	9.092.593.950
- Đối tượng khác (5)	34.132.921.536	34.132.921.536	52.879.580.000	48.505.331.536	38.507.170.000	38.507.170.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>758.000.000</b>	<b>758.000.000</b>	<b>27.740.000.000</b>	<b>758.000.000</b>	<b>27.740.000.000</b>	<b>27.740.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	758.000.000	758.000.000	27.740.000.000	758.000.000	27.740.000.000	27.740.000.000
	<b>79.082.396.105</b>	<b>79.082.396.105</b>	<b>482.338.201.910</b>	<b>427.585.560.380</b>	<b>133.835.037.635</b>	<b>133.835.037.635</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	94.299.365.547	94.299.365.547	54.754.504.348	28.757.187.400	120.296.682.495	120.296.682.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	-	-	38.326.164.820	-	38.326.164.820	38.326.164.820
Đối tượng khác (8)	-	-	610.000.000	80.000.000	530.000.000	530.000.000
	<b>94.299.365.547</b>	<b>94.299.365.547</b>	<b>93.690.669.168</b>	<b>28.837.187.400</b>	<b>159.152.847.315</b>	<b>159.152.847.315</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(758.000.000)	(758.000.000)	(27.740.000.000)	(758.000.000)	(27.740.000.000)	(27.740.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	93.541.365.547	93.541.365.547			131.412.847.315	131.412.847.315



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	VND	5,5%	Tài sản	41.041.920.813	31.306.276.351
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ (2)	VND	5,8%	Tài sản	10.767.683.574	12.885.198.218
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (3)	VND	5,5%	Tài sản	6.685.669.298	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (4)	VND	5,73%	Tài sản	9.092.593.950	-
Đối tượng khác (5)	VND	5,5% đến 7%	Tài sản	38.507.170.000	34.132.921.536
				<b>106.095.037.635</b>	<b>78.324.396.105</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	VND	7,8%	2019	Tài sản	120.296.682.495	94.299.365.547
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	VND	7,5%	2019	Tài sản	38.326.164.820	-
Đối tượng khác (8)	VND	5%	24 tháng kể từ thời điểm vay	Tin chấp	530.000.000	-
					159.152.847.315	94.299.365.547
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					27.740.000.000	758.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>131.412.847.315</b>	<b>93.541.365.547</b>



**PHỤ LỤC SỐ 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	78.487.720.000	928.856.500	1.422.589.588	1.955.559.286	12.630.620.426	19.863.696.607	115.289.042.407
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23.665.265.973	23.665.265.973
Phân phối lợi nhuận	-	-	993.184.830	-	993.184.830	(11.236.634.120)	(9.250.264.460)
Số dư cuối năm trước	<u>78.487.720.000</u>	<u>928.856.500</u>	<u>2.415.774.418</u>	<u>1.955.559.286</u>	<u>13.623.805.256</u>	<u>32.292.328.460</u>	<u>129.704.043.920</u>
Số dư đầu năm nay	78.487.720.000	928.856.500	2.415.774.418	-	15.579.364.542	32.292.328.460	129.704.043.920
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18.219.155.188	18.219.155.188
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.183.263.299	-	7.099.579.792	(22.722.527.689)	(14.439.684.598)
Số dư cuối năm nay	<u>78.487.720.000</u>	<u>928.856.500</u>	<u>3.599.037.717</u>	<u>-</u>	<u>22.678.944.334</u>	<u>27.788.955.959</u>	<u>133.483.514.510</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.665.265.973
Lợi nhuận sau thuế năm 2014 phân phối năm nay:		22.722.527.689
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30%	7.099.579.792
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	1.183.263.299
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	2.366.526.598
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	50%	11.773.158.000
Thưởng Ban quản lý điều hành	1%	300.000.000

